



ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN NGÀNH NGÔN NGỮ HÀN QUỐC (NGÀNH ĐÔNG PHƯƠNG HỌC) CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA - VŨNG TÀU

바리아-붕따우대학교 한국어전공(동방학과) 교육프로그램 평가

Lâm Ngọc Như Trúc¹, Nguyễn Thị Trang²

¹Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu (Email: truclnn@bv.u.edu.vn)

²Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu (Email: trangnt@bv.u.edu.vn)

Tóm tắt: Ngành Đông Phương học (gồm 2 chuyên ngành: Ngôn ngữ Nhật Bản và Ngôn ngữ Hàn Quốc của Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu (BVU) được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt mở ngành từ năm 2006. Trải qua 16 năm xây dựng và phát triển, ngành đã có 13 khóa tốt nghiệp và được Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục theo các điều kiện tại Điều 23 (Quy định về Quy trình và chu kỳ Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013) của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Do những yếu tố khách quan và chủ quan, chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc của BVU chưa thể tác thành một ngành độc lập, nhưng chương trình đào tạo của chuyên ngành này được xây dựng và tổ chức đào tạo theo các tiêu chuẩn kiểm định và là một nhân tố mang lại thành công cho Ngành Đông Phương học của BVU.

Từ khóa: Chương trình đào tạo, Ngôn ngữ Hàn Quốc, Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu, Kiểm định chất lượng

요약: 바리아-붕따우대학교(BVU)의 외국어학부 속 동방학과 (일본어, 한국어 2 개 전공 포함)는 2006 년부터 교육훈련부의 승인을 받아 개설되었습니다. 16 년 이상 건설 및 개발 과정을 거쳐, 동방학과는 13 개의 졸업 반이 있었으며 사이공 교육인증센터에서 제 23 조(교육훈련부 장관의 2013 년 11 월 29 일에 발행된 38/2013/TT-BGDĐT 호 회람과 함께 발표된 대학, 전문대학 및 전문 중등학교의 교육프로그램 품질검정 과정 및 주기에 관한 규정)의 조건에 따라 교육 품질 기준을 충족하는 것으로 인정되었습니다.

객관적인 요인 및 주관적인 요인으로 인해 BVU 의 한국어 전공은 아직 독립된 전공으로 분리될 수는 없지만, 이 전공의 교육프로그램은 인증 기준에 따라 구성되며 BVU 동방학과의 성공적인 요인으로 봅니다.

키워드: 교육프로그램, 한국어, 바리아-붕따우 대학교, 품질인증

1. Đặt vấn đề

Kể từ khi khái niệm “kiểm định chất lượng” chính thức được đưa vào Điều 17 - Luật Giáo dục 2005, cùng với các văn bản quy định và hướng dẫn cụ thể các tiêu chuẩn dùng để làm công cụ đánh giá và kiểm định (Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành năm 2007), và các công văn của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục thuộc Bộ GD&ĐT ban hành vào tháng 5/2013 (Công văn số 462, Công văn số 527,...), hoạt động kiểm định chất lượng cấp cơ sở giáo dục và kiểm định chất lượng cấp chương trình đào tạo tại Việt Nam đã có những bước phát triển mạnh mẽ.

Tiếp nối thành công của hoạt động kiểm định chất lượng cấp cơ sở giáo dục, Chương trình đào tạo (CTĐT) của Ngành Đông Phương học đã được BVU lựa chọn để tham gia hoạt động kiểm định chất lượng cấp chương trình đào tạo của Trường nhằm đánh giá thực trạng chất lượng đào tạo và mức độ đáp ứng nhu cầu xã hội của ngành Đông Phương học; giúp xã hội, người học đánh giá chất lượng đào tạo của ngành và giúp nhà trường có điều kiện hội nhập sâu rộng với giáo dục đại học thế giới và tăng thứ hạng trên các bảng xếp hạng.



2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp tự đánh giá (TĐG): Dùng phương pháp SWOT, mô tả phân tích thực trạng, đánh giá điểm mạnh, điểm tồn tại từ đó đưa ra kế hoạch hành động phù hợp và khả thi.

Công cụ TĐG: “Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo Đông Phương học” là sản phẩm của một quá trình tự đánh giá khách quan, trung thực, dân chủ, minh bạch và công khai CTĐT ngành Đông Phương học, Khoa Ngoại ngữ - KHXH theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Thông tư 04/2016/TT- BGDĐT).

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Khái quát về CTĐT chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc (Ngành Đông Phương học)

Là một trong hai chuyên ngành song song trong CTĐT của ngành Đông Phương học, chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc là một “bản sao” thu nhỏ của CTĐT ngành Đông Phương học.

Với mục tiêu đào tạo cử nhân Đông Phương học có phẩm chất và tư duy khoa học, sử dụng thành thạo tiếng Hàn trong công việc; có đủ kiến thức và khả năng để có thể tiếp tục theo học các chương trình đào tạo sau đại học và phát triển nghiên cứu khoa học hoặc khởi nghiệp sáng tạo trong các lĩnh vực liên quan, đáp ứng được yêu cầu của xã hội và của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế, chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc của Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu được thiết kế theo hướng không chỉ trang bị cho người học (NH) kiến thức nền tảng về khoa học xã hội & nhân văn; kiến thức chuyên sâu về các lĩnh vực liên quan (lịch sử, văn hóa, kinh tế, quan hệ quốc tế của Hàn Quốc), mà còn tập trung vào khối kiến thức về tiếng Hàn dùng trong giao tiếp kinh doanh và các lĩnh vực hoạt động chuyên môn khác.

Về chuẩn đầu ra (CĐR), CTĐT của ngành Đông Phương học có 13 chuẩn đầu ra (bao gồm 6 CĐR về kiến thức, 4 CĐR về kỹ năng và 3 CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm của NH), tương ứng với Khung trình độ quốc gia Việt Nam (bậc 6), đảm bảo NH cần đạt được các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt như: người học tốt nghiệp ngành Đông Phương học phải tổng hợp được các kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội và có các kỹ năng cần thiết trong cuộc sống (yêu cầu chung), NH phải tổng hợp được các kiến thức chuyên môn về ngôn ngữ, rèn luyện và thành thạo các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết như biên phiên dịch (yêu cầu chuyên biệt). Đây là những yêu cầu rất cần thiết để NH có thể tự học, tự nghiên cứu và thực hiện các công việc trong lĩnh vực có liên quan. Do đó, trong quá trình xây dựng CTĐT, Bộ môn đã lựa chọn và bố trí các học phần nhằm đảm bảo mỗi học phần trong CTĐT ngành Đông Phương học đều đóng góp cho các CĐR này theo từng mức độ tương ứng và được thể hiện chi tiết trong bảng ma trận kỹ năng.

Theo đó, CTĐT của chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc gồm 120 tín chỉ (không tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và các học phần thuộc chuẩn đầu ra), cụ thể:

- Kiến thức đại cương	: 20 tín chỉ	Tỷ lệ: 16.7 %
- Kiến thức chuyên nghiệp	: 88 tín chỉ	Tỷ lệ: 73.3 %
+ Kiến thức cơ sở ngành	: 07 tín chỉ	Tỷ lệ: 5.8 %
+ Kiến thức ngành	: 27 tín chỉ.	Tỷ lệ: 22.5 %
+ Kiến thức chuyên ngành	: 54 tín chỉ	Tỷ lệ: 45 %
- Tốt nghiệp	: 12 tín chỉ	Tỷ lệ: 10 %
+ Thực tập	: 04 tín chỉ	Tỷ lệ: 3.3%
+ Đồ án/ Khóa luận tốt nghiệp	: 08 tín chỉ	Tỷ lệ: 6.7 %



Trên cơ sở đó, kế hoạch đào tạo được bố trí cụ thể như sau:

STT	Tên môn học	Mã môn học	Khối lượng kiến thức
Học kỳ 1			13
Học phần bắt buộc			13
1	Giáo dục thể chất 1 *	0101060024	1(0,1,2)
2	Dẫn luận ngôn ngữ học (Introduction to Linguistics)	0101120042	2(2, 0, 4)
3	Nghe - Nói 1 (Tiếng Hàn)	0101120895	3(2,1,6)
4	Đọc hiểu 1 (Tiếng Hàn)	0101120897	3(2,1,6)
5	Phương pháp học đại học và tư duy sáng tạo	0101121909	2(2, 0, 4)
6	Ngữ pháp - Viết 1(tiếng Hàn)	0101122968	3(2,1,6)
Học kỳ 2			11
Học phần bắt buộc			11
1	Giáo dục thể chất 2 *	0101060025	1(0,1,2)
2	Nghe - Nói 2 (Tiếng Hàn)	0101120899	3(2, 1, 6)
3	Đọc hiểu 2 (Tiếng Hàn)	0101120902	3(2,1,6)
4	Văn hoá - văn minh phương Đông	0101121854	2(2, 0, 4)
5	Kỹ năng giao tiếp cơ bản	0101121906	2(2, 0, 4)
6	Ngữ pháp - Viết 2 (tiếng Hàn)	0101122969	3(2,1,6)
Học kỳ 3			7
Học phần bắt buộc			7
1	Pháp luật đại cương	0101060023	2(2, 0, 4)
2	Giáo dục thể chất 3 *	0101060026	1(0,1,2)
3	Giáo dục quốc phòng	0101060029	8(5, 3, 16)
4	Quan hệ quốc tế ở phương Đông	0101120971	2(2, 0, 4)
5	Kỹ năng giao tiếp nâng cao	0101121907	2(2, 0, 4)
6	Mos Word	0101121912	3(2, 1, 6)
Học kỳ 4			15
Học phần bắt buộc			12
1	Nghe - Nói 3 (Tiếng Hàn)	0101120903	3(2, 1, 6)
2	Đọc hiểu 3 (Tiếng Hàn)	0101120904	3(2,1,6)
3	Mos Excel*	0101121910	3(2, 1, 6)
4	Triết học Mác - Lênin	0101122791	3(3, 0, 6)
5	Ngữ pháp - Viết 3 (tiếng Hàn)	0101122970	3(2,1,6)
Học phần tự chọn			3



STT	Tên môn học	Mã môn học	Khối lượng kiến thức
1	JLPT N5 (Tiếng Nhật)	0101122992	3(2,1,6)
2	HSK3 (Tiếng Trung)	0101123012	3(2,1,6)
3	TOPIK 2A (tiếng Hàn)	0101123031	3(2,1,6)
Học kỳ 5			14
Học phần bắt buộc			11
1	Nghe - Nói 4 (Tiếng Hàn)	0101120906	3(2, 1, 6)
2	Đọc hiểu 4 (Tiếng Hàn)	0101120908	3(2,1,6)
3	Mos Powerpoint*	0101121911	2(1, 1, 4)
4	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	0101122792	2(2, 0, 4)
5	Ngữ pháp - Viết 4 (tiếng Hàn)	0101122972	3(2,1,6)
Học phần tự chọn			3
1	JLPT N4-1 (Tiếng Nhật)	0101122994	3(2,1,6)
2	HSK4 - 1 (Tiếng Trung)	0101123016	3(2,1,6)
3	TOPIK 2B (tiếng Hàn)	0101123032	3(2,1,6)
Học kỳ 6			2
Học phần bắt buộc			2
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	0101060020	2(2, 0, 4)
Học phần tự chọn			6
1	JLPT N4-2 (Tiếng Nhật)*	0101122996	3(2,1,6)
2	JLPT N3-1 (Tiếng Nhật)*	0101122999	3(2,1,6)
3	HSK4 - 2 (Tiếng Trung)*	0101123020	3(2,1,6)
4	HSK5 -1 (Tiếng Trung)*	0101123023	3(2,1,6)
5	TOPIK 3A (tiếng Hàn)*	0101123033	3(2,1,6)
6	TOPIK 3B (tiếng Hàn)*	0101123034	3(2,1,6)
Học kỳ 7			17
Học phần bắt buộc			17
1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	0101060034	2(2, 0, 4)
2	Cơ sở văn hoá Việt Nam (Introduction to Vietnamese Culture)	0101120044	2(2, 0, 4)
3	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0101120281	2(2, 0, 4)
4	Nghe - Nói 5 (Tiếng Hàn)	0101120911	3(2, 1, 6)
5	Địa lý cư dân Hàn Quốc	0101120914	2(2, 0, 4)
6	Đọc hiểu 5 (Tiếng Hàn)	0101120917	3(2,1,6)



STT	Tên môn học	Mã môn học	Khối lượng kiến thức
7	Ngữ pháp - Viết 5 (tiếng Hàn)	0101122974	3(2,1,6)
Học phần tự chọn			3
1	JLPT N3-2 (Tiếng Nhật)*	0101123000	3(2,1,6)
2	HSK5 - 2 (Tiếng Trung)*	0101123024	3(2,1,6)
3	TOPIK 4A (tiếng Hàn)*	0101123035	3(2,1,6)
Học kỳ 8			16
Học phần bắt buộc			16
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	0101060016	2(2, 0, 4)
2	Văn hoá - xã hội Hàn Quốc	0101120918	2(2,0,4)
3	Nghe - Nói 6 (Tiếng Hàn)	0101120920	3(2, 1, 6)
4	Đọc hiểu 6 (Tiếng Hàn)	0101120921	2(1,1,4)
5	Tiếng Hàn thương mại 2	0101120924	2(1,5, 0,5, 4)
6	Ngữ pháp - Viết 6 (tiếng Hàn)	0101122971	3(2,1,6)
7	Biên dịch (tiếng Hàn)	0101123036	2(2,0,4)
Học phần tự chọn			3
1	JLPT N3-3 (Tiếng Nhật)*	0101123001	3(2,1,6)
2	HSK5 - 3 (Tiếng Trung)*	0101123025	3(2,1,6)
3	TOPIK 4B (tiếng Hàn)*	0101123037	3(2,1,6)
Học kỳ 9			13
Học phần bắt buộc			10
1	Lịch sử Hàn Quốc	0101120915	2(2,0,4)
2	Kinh tế Hàn Quốc	0101120919	2(2,0,4)
3	Chính sách đối ngoại Hàn Quốc	0101120925	2(2,0,4)
4	Văn học Hàn Quốc	0101120926	2(2,0,4)
5	Thông dịch (tiếng Hàn)	0101123038	2(2,0,4)
Học phần tự chọn			3
1	Thực tập chuyên ngành	0101120185	3(0,3,6)
2	Kỹ năng phỏng vấn xin việc (Tiếng Hàn)	0101122613	3(3,0,6)
3	Tiếng Hàn thương mại nâng cao	0101122983	3(3,0,6)
Học kỳ 10			12
Học phần bắt buộc			4
1	Thực tập tốt nghiệp	0101090128	4(0,4,8)
Học phần tự chọn			8



STT	Tên môn học	Mã môn học	Khối lượng kiến thức
1	Khoá luận tốt nghiệp	0101120187	8(8,0,16)
2	Kỹ năng viết báo cáo tiếng Hàn	0101122274	2(2, 0, 4)
3	Kỹ năng biên dịch nâng cao	0101122985	3(2,1,6)
4	Kỹ năng phiên dịch nâng cao	0101122986	3(2,1,6)
Tổng số tín chỉ:			120
* Học phần không tính điểm trung bình chung và tích lũy			

3.2. Tự đánh giá CTĐT chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc (Ngành Đông Phương học)

Ngành Đông Phương học của BVU được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt mở ngành từ năm 2006. Trải qua 16 năm xây dựng và phát triển, ngành đã có 13 khóa tốt nghiệp. Thông qua CTĐT, Bộ môn Đông Phương học đã góp phần đào tạo nguồn nhân lực quản lý chất lượng cao cho xã hội. Trong xu thế đổi mới cơ chế hoạt động theo hướng tự chủ, nâng cao trách nhiệm giải trình trước xã hội, Nhà trường và Bộ môn đã lập báo cáo tự đánh giá (TĐG) CTĐT ngành Đông Phương học trình độ đại học với các nội dung khái quát như sau:

- Về mục tiêu và CĐR của CTĐT: CTĐT có mục tiêu và CĐR được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường và đáp ứng yêu cầu của NH.

- Về bản mô tả CTĐT: CTĐT được mô tả với đầy đủ các thông tin và được công bố công khai, phục vụ nhu cầu tìm hiểu của NH trước khi đăng ký để NH chủ động trong công tác học tập và nghiên cứu. Đề cương chi tiết các học phần cũng được xây dựng và công bố công khai nhằm hỗ trợ NH chuẩn bị cho từng học phần trước khi chính thức bắt đầu học tập. CTĐT và các đề cương chi tiết được rà soát và bổ sung cập nhật định kì 2 năm/1 lần theo quy định cũng như yêu cầu của thực tế.

- Về cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (CTDH): CTDH có cấu trúc hợp lý giữa các khối kiến thức, đảm bảo tính liên mạch, bổ sung hỗ trợ nhau trong quá trình triển khai. Nội dung CTDH được biên soạn bao gồm đầy đủ các thông tin về phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập nghiên cứu, cách thức đánh giá kiểm tra, tài liệu tham khảo nhằm giúp NH từng bước đạt CĐR sau quá trình học tập.

- Về phương pháp tiếp cận trong dạy và học: Nhà trường và Bộ môn đã chú trọng công tác đổi mới xây dựng các CTĐT, ứng dụng công nghệ thông tin và đa dạng hóa các phương pháp tiếp cận dạy - học, phương pháp kiểm tra đánh giá nhằm đạt được các yêu cầu của CĐR, phù hợp với những định hướng chung của Đảng, Nhà nước và Bộ GD&ĐT về việc tăng cường tính chủ động sáng tạo, phát huy năng lực tự học, tự nghiên cứu, và khả năng làm việc theo nhóm của NH trong trường ĐH.

- Về đánh giá kết quả học tập (KQHT) của NH: Việc đánh giá KQHT của NH được thiết kế để đo lường được mức độ đạt được của CĐR, bao trùm được cả kiến thức và kỹ năng chung cũng như chuyên ngành. Các quy định về đánh giá KQHT của NH theo CTĐT đều được thông báo công khai tới NH qua nhiều kênh. Phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng đồng thời được ghi chép lại để đánh giá, phát triển và thử nghiệm các phương pháp mới. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập và nghiên cứu của mình, đồng thời tạo điều kiện cho NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT của mình.

- Về đội ngũ giảng viên (GV), nghiên cứu viên (NCV): Đội ngũ GV tham gia giảng dạy và hướng dẫn chương trình đại học được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Đội ngũ GV có năng lực chuyên môn cao, tích cực tham gia các loại hoạt động NCKH và thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Việc tuyển dụng, đề bạt cán bộ được thực hiện công khai, đúng quy định và dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và thành tích học thuật. Việc phân công trách nhiệm đào tạo và mối quan hệ công tác được phân định rõ ràng, phù hợp với trình độ, kinh nghiệm kỹ năng của GV. Việc quản lý theo kết quả công việc và ghi nhận thành tích của GV, tạo động lực cho việc hoàn thành trách nhiệm giảng dạy, nghiên cứu và các hoạt động



phục vụ cộng đồng.

- Về đội ngũ nhân viên (NV): Đội ngũ NV của Trường và Bộ môn được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Với mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo, BVU luôn xác định xây dựng và phát triển đội ngũ NV là nhiệm vụ hết sức quan trọng. Trường đã thực hiện tốt kế hoạch tuyển dụng viên chức, tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều NV được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Đội ngũ hỗ trợ của Trường đáp ứng được các yêu cầu về phẩm chất, đạo đức và năng lực công tác.

- Về NH và hoạt động hỗ trợ NH: Trường và Bộ môn đã xây dựng bộ máy, phân công trách nhiệm hỗ trợ SV trong quá trình học tập tại Trường; xác định chính sách tuyển sinh rõ ràng, phù hợp với quy định pháp luật, công bố công khai và có điều chỉnh, cập nhật; xây dựng tiêu chí tuyển sinh, xác định các đối tượng ưu tiên, có sự tham gia của các cơ quan, đơn vị sử dụng lao động; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá tiến độ của SV cả về khối lượng lẫn chất lượng học tập; đã triển khai các hoạt động tư vấn, ngoại khóa và các hoạt động hỗ trợ khác cho SV. Trường quan tâm và tạo môi trường, cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH.

- Về cơ sở vật chất (CSVC) và trang thiết bị: Trường đã từng bước hoàn thiện về CSVC, có kế hoạch đầu tư cụ thể nhằm tăng diện tích phòng học, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy, phục vụ SV, tăng cường ứng dụng CNTT vào hoạt động quản lý, điều hành. Với nguồn lực hiện có, Trường luôn đảm bảo các điều kiện về CSVC và trang thiết bị học tập để triển khai các hoạt động đào tạo và NCKH nhằm đạt được mục tiêu và nhiệm vụ đã đề ra. Điều này được thể hiện qua hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thực nghiệm và hệ thống tài liệu, tư liệu khoa học ngành Đông Phương học phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập, NCKH và các hoạt động khác.

- Về nâng cao chất lượng: Trường và Bộ môn đã đánh giá nhu cầu của các BLQ và sử dụng thông tin phản hồi làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTĐT. Quá trình này lặp lại với tần suất 02 năm/lần kể từ năm 2017, được đánh giá và cải tiến trong quá trình thực hiện. Trong quá trình tổ chức và quản lý đào tạo, hoạt động giảng dạy, học tập và kết quả học tập của SV được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại Thư viện và các dịch vụ hỗ trợ khác thường xuyên được đánh giá và cải tiến.

- Về kết quả đầu ra: Trường đã từng bước xây dựng và hoàn thiện hệ thống quản lý tiến độ đào tạo ngành Đông Phương học trình độ ĐH; xây dựng quy trình, phân công bộ phận chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá tiến độ học tập, tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học; phân tích nguyên nhân và đề ra các giải pháp đảm bảo tiến độ học tập và nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp. Trường xây dựng cơ sở dữ liệu về việc làm của SV, định kỳ tiến hành khảo sát NH tốt nghiệp và nhà tuyển dụng về cải thiện cơ hội việc làm sau tốt nghiệp. Trường cũng đã xây dựng quy trình, phân công bộ phận tiếp nhận phản hồi từ các BLQ; định kỳ triển khai các hoạt động khảo sát ý kiến phản hồi, làm cơ sở để cải tiến CTĐT.

Trường đã ban hành Quyết định số 19/QĐ-BVU ngày 08 tháng 07 năm 2022 về việc thành lập Hội đồng TĐG và Kế hoạch số 52/KH-BVU ngày 15 tháng 07 năm 2022 TĐG ngành Đông Phương học trình độ đại học. Ban thư ký thuộc Hội đồng TĐG đã được tập huấn, hướng dẫn chi tiết quy trình TĐG và viết báo cáo; các nhóm công chuyên trách tác chịu trách nhiệm một số tiêu chuẩn được phân công. Các phòng ban có liên quan huy động toàn bộ nguồn lực GV, SV để hỗ trợ thực hiện các bước quy trình TĐG. Để triển khai TĐG, Phòng Quản lý đào tạo & Đảm bảo chất lượng (P. QLĐT & ĐBCL) tiến hành họp phổ biến kế hoạch tiến độ chi tiết và phân công rõ ràng từng mảng công việc như: điều tra khảo sát các BLQ; thu thập, phân loại, mã hóa MC; viết báo cáo tiêu chí; dự thảo báo cáo TĐG; sắp xếp MC. Ngoài ra các đơn vị thuộc Trường cung cấp số liệu, thông tin MC cần thiết khi có yêu cầu.

Trải qua các quy trình tự đánh giá, đánh giá ngoài, thẩm định kết quả đánh giá, CTĐT ngành Đông Phương học đã được Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục theo các điều kiện tại Điều 23 (Quy định về Quy trình và chu kỳ Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013) của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Bàn luận

CTĐT ngành Đông Phương học của BVU gồm có 2 chuyên ngành - chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn



Quốc và chuyên ngành Ngôn ngữ Nhật Bản. Ngoại trừ có chung các học phần thuộc khối kiến thức đại cương và một số học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành thì 2 chuyên ngành có hầu hết các học phần tồn tại độc lập và song song nhau, ví dụ như các học phần liên quan đến Tiếng Hàn/Tiếng Nhật, Đất nước học Hàn Quốc/Đất nước học Nhật Bản. Do vậy, có thể nói, mỗi chuyên ngành - ví dụ như chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc là một “bản sao” của ngành Đông Phương học.

Tuy nhiên, do những yếu tố khách quan và chủ quan, chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc và chuyên ngành Ngôn ngữ Nhật Bản của BVU chưa thể tách thành các ngành độc lập, nhưng chương trình đào tạo của mỗi chuyên ngành được xây dựng và tổ chức đào tạo theo các tiêu chuẩn kiểm định và là một nhân tố mang lại thành công cho Ngành Đông Phương học của BVU.

5. Kết luận

Việc tự đánh giá CTĐT giúp Trường và Bộ môn rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT; xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT từ đó điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo hiệu quả hơn; thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Trường và Bộ môn trong toàn bộ hoạt động đào tạo theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã xác định; tạo điều kiện cần thiết để Trường đăng ký đánh giá ngoài và được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục theo các điều kiện tại Điều của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Cục Quản lý chất lượng – Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2023). *Danh sách các chương trình đào tạo được đánh giá/công nhận (cập nhật đến ngày 31/5/2023)*.
<https://vqa.moet.gov.vn/vi/thong-bao-quan-ly-bao-dam/thong-bao/danh-sach-cac-chuong-trinh-dao-tao-duoc-danh-gia-cong-nhan-cap-nhat-den-ngay-31-5-2023-13.html>
- Cục Quản lý chất lượng – Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2019). *Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD, ngày 31/12/2019 về thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD*.
<https://thuvienphapluat.vn/cong-van/Giao-duc/Cong-van-1669-QLCL-KDCLGD-2019-thay-the-Tai-lieu-danh-gia-chat-luong-kem-theo-769-QLCL-KDCLGD-449649.aspx>
- Cục Quản lý chất lượng – Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2013). *Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT, ngày 29/11/2013 quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp*.
<https://vqa.moet.gov.vn/vi/laws/detail/Thong-tu-38-TT-BGDĐT-ngay-29-11-2013-quy-dinh-ve-quy-trinh-va-chu-ky-kiem-dinh-chat-luong-chuong-trinh-dao-tao-cua-cac-truong-dai-hoc-cao-dang-va-trung-cap-chuyen-nghiep-13/>
- Cục Khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục – Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2013). *Công văn số 462/KTKĐCLGD-KĐĐH, ngày 09/5/2013 V/v hướng dẫn tự đánh giá trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp*.
<https://thuvienphapluat.vn/cong-van/Giao-duc/Cong-van-462-KTKDCLGD-KDDH-nam-2013-tu-danh-gia-truong-dai-hoc-cao-dang-trung-cap-chuyen-nghiep-253387.aspx>
- Cục Khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục – Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2013). *Công văn số 527/KTKĐCLGD-KĐĐH, ngày 23/5/2013 V/v hướng dẫn sử dụng tiêu chí đánh giá chất lượng trường đại học*.
<https://thuvienphapluat.vn/cong-van/Giao-duc/Cong-van-527-KTKDCLGD-KDDH-nam-2013-tieu-chi-danh-gia-chat-luong-truong-dai-hoc-190757.aspx>
- Quốc Hội. (2005). *Luật Giáo dục, số 38/2005/QH11, Ngày 14/6/2005*.
<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Luat-Giao-duc-2005-38-2005-QH11-2636.aspx>